

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được sau khi điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040

STT	Loại đất	QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2022			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	14.833,09	100,0	164,81	14.464,2	100,0		-368,93
I	Đất dân dụng	8.981,28	60,55	99,79	9.014,28	62,32		33
1	Đất đơn vị ở	6.170,89	41,6	68,57	6.195,1	42,8		24,18
2	Đất công trình dịch vụ-công cộng đô thị	363,25	2,4	4,04	406,4	2,8	4,52	43,12
2.1	Đất y tế (Bệnh viện)	12,05	0,1	0,13	12,1	0,1	0,13	-
2.2	Đất giáo dục (trường THPT)	40,06	0,3	0,45	40,1	0,3	0,45	-
2.3	Đất văn hoá	101,14	0,7	1,12	140,7	1,0	1,56	39,55
2.4	Đất thương mại (TMDV, chợ)	210,00	1,4	2,33	213,6	1,5	2,37	3,57
3	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm XLNT, trạm điện, trạm bơm)	85,14	0,6		29,8	0,2		-55,38
4	Đất cây xanh đô thị (công viên-TDĐT)	541,81	3,7	6,02	544,9	3,8	6,05	3,13
5	Đất giao thông	1.820,19	12,3		1.838,1	12,7		17,95
II	Đất ngoài dân dụng	5.851,81	39,45		5.449,88	37,7		-401,93
1	Đất trụ sở cơ quan	50,35	0,3		50,62	0,3		0,27
2	Đất trường Đại học-Cao đẳng-Trung cấp - Dạy nghề	175,42	1,2		175,92	1,2		0,5
3	Đất công nghiệp	4.324,46	29,2		3.925,35	27,1		-399,11
3.1	Đất KCN/CCN	4.081,46	27,5		3.925,35	27,1		-156,11
3.2	Đất khu sản xuất tập trung và dịch vụ công nghiệp	243,00	1,6		0,00	-		-243

3.3	Đất công nghiệp ngoài khu	0,00	-	0,00	-	-
4	Đất kho tàng, cảng logistic	154,00	1,0	159,58	1,1	5,58
5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	82,25	0,6	82,25	0,6	-
5.1	Đất HTKT (khu xử lý CTR CPH)	78,36	0,5	78,36	0,5	-
5.2	Đất bến xe	3,89	0,0	3,89	0,0	-
6	Đất hành lang bảo vệ	917,93	6,2	917,93	6,3	-
6.1	Đất hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch	547,28	3,7	547,28	3,8	-
6.2	Đất hành lang bảo vệ đường sắt	63,78	0,4	63,78	0,4	-
6.3	Đất hành lang bảo vệ đường điện	306,87	2,1	306,87	2,1	-
7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ	19,37	0,1	10,20	0,1	-9,17
8	Đất du lịch	46,25	0,3	46,25	0,3	-
9	Đất tôn giáo, di tích	35,30	0,2	35,30	0,2	-
10	Đất quốc phòng, an ninh	46,48	0,3	46,48	0,3	-
B	ĐẤT KHÁC	8.602,32		8.971,25		368,93
1	Đất mặt nước (sông, suối, kênh, rạch...)	831,04		831,04		-
2	Đất nông nghiệp	759,11		894,21		135,1
3	Đất dự trữ phát triển	6.727,78		6.961,61		233,83
3.1	Đất dự trữ phát triển đô thị	6.727,78		6.961,61		233,83
3.2	Đất dự trữ phát triển cây xanh	0,00		0,00		-
3.3	Đất dự trữ phát triển công trình dịch vụ-công cộng	0,00		0,00		-
4	Đất nghĩa trang cấp vùng	284,39		284,39		-
C	TỔNG CỘNG	23.435,41		23.435,41		-
	DÂN SỐ (người)	900.000		900.000		-